



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ III NĂM 2014**

***HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2014***

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2014</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý 3 năm 2014</b>	<b>6</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Quý 3 năm 2014</b>	<b>7</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 3 năm 2014</b>	<b>8 - 26</b>

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****QUÍ III NĂM 2014***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014*

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>215.355.626.626</b>	<b>218.567.232.924</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.366.202.307</b>	<b>2.524.264.793</b>
1. Tiền	111	V.01	4.366.202.307	2.294.264.793
2. Các khoản tương đương tiền	112			230.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>230.000.000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		230.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>116.087.804.641</b>	<b>112.350.982.931</b>
1. Phải thu khách hàng	131		72.805.392.614	56.418.637.485
2. Trả trước cho người bán	132		28.466.846.321	20.119.849.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.797.233.088	36.794.163.628
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(981.667.382)	(981.667.382)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>72.525.917.964</b>	<b>81.783.590.547</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	72.525.917.964	81.783.590.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.145.701.714</b>	<b>21.908.394.653</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		204.483.257	151.140.453
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.908.396	228.821.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	375.092.585	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.510.217.476	21.528.432.294

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.234.243.788</b>	<b>43.536.903.146</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.842.344.423</b>	<b>29.670.334.353</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.842.344.423	29.670.334.353
<i>Nguyên giá</i>	222		88.246.394.975	86.808.697.106
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(61.404.050.552)	(57.138.362.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
<i>Nguyên giá</i>	228		133.962.600	133.962.600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(133.962.600)	(133.962.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>13.774.251.826</b>	<b>13.774.251.826</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.040.000.000	5.040.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(865.748.174)	(865.748.174)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>617.647.539</b>	<b>92.316.967</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	617.647.539	92.316.967
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>256.589.870.414</b>	<b>262.104.136.070</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>113.513.371.715</b>	<b>126.107.781.916</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109.939.114.924</b>	<b>123.074.624.598</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	63.169.581.274	76.715.080.642
2. Phải trả người bán	312		20.368.323.960	5.288.292.840
3. Người mua trả tiền trước	313		13.858.690.678	29.116.418.631
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.733.161.543	10.461.926.316
5. Phải trả người lao động	315		338.358.713	366.480.264
6. Chi phí phải trả	316	V.17	69.329.091	502.784.163
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	344.146.632	566.118.709
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.523.033	57.523.033
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.574.256.791</b>	<b>3.033.157.318</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	293.750.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.320.506.791	3.033.157.318
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		960.000.000	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>143.076.498.699</b>	<b>135.996.354.154</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>143.076.498.699</b>	<b>135.996.354.154</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(20.000)	(20.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.955.874.625	2.955.874.625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		544.719.321	544.719.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(14.591.965.247)	(21.672.109.792)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>256.589.870.414</b>	<b>262.104.136.070</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

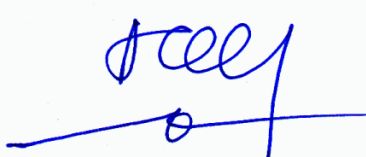
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		134.612.027	134.612.027
5. Ngoại tệ các loại (USD)		397	472
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Đức Khả**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

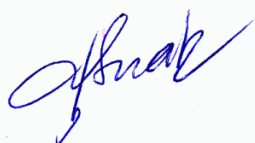
QUÍ III NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	62,198,515,005	41,055,526,382	181,329,088,910	142,765,403,050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		93,209,805	2,600,195,663	1,244,045,110	4,167,425,631
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62,105,305,200	38,455,330,719	180,085,043,800	138,597,977,419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54,808,033,205	36,383,471,732	158,314,908,248	118,810,267,207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,297,271,995	2,071,858,987	21,770,135,552	19,787,710,212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18,654,784	12,419,369	30,124,143	144,048,601
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,198,950,956	(4,247,426,075)	6,396,750,853	6,101,703,395
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,023,786,225	2,258,535,197	6,091,963,568	4,481,175,786
8. Chi phí bán hàng	24		594,916,635	1,029,456,886	2,104,164,576	2,563,504,759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,758,409,182	2,400,994,804	8,782,106,665	7,166,519,528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,763,650,006	2,901,252,741	4,517,237,601	4,100,031,131
11. Thu nhập khác	31		1,575,875,179	1,495,278,996	4,841,082,375	2,556,309,257
12. Chi phí khác	32		2,500,004	4,285,726,703	277,780,286	4,336,737,197
13. Lợi nhuận khác	40		1,573,375,175	(2,790,447,707)	4,563,302,089	(1,780,427,940)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,337,025,181	110,805,034	9,080,539,690	2,319,603,191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	734,695,540	8,310,378	2,000,395,145	173,970,240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,602,329,641	102,494,656	7,080,144,545	2,145,632,951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc






**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ III NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.929.439.623	95.284.410.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.919.115.230)	(20.818.621.427)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.026.416.541)	(1.339.689.431)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.023.786.225)	(2.258.535.197)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.123.700.187	42.340.745.363
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.010.683.544)	(44.863.088.485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36.073.138.270</b>	<b>68.345.221.178</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(627.654.545)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.876.753	12.419.369
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(594.777.792)</b>	<b>12.419.369</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.322.096.057)	(68.734.140.321)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37.022.096.057)</b>	<b>(68.734.140.321)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.543.735.579)</b>	<b>(376.499.774)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5.909.937.886</b>	<b>2.160.439.518</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.366.202.307</b>	<b>1.783.939.744</b>

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Phụng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Hòa

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý III năm 2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).  
  
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. **Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

### 6. Tài sản cố định vô hình



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

#### ***Phần mềm kế toán***

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

#### ***Website Công ty***

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

#### **7. Chi phí đi vay**

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

#### **8. Đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

#### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Các khoản dự phòng phải trả**

##### ***Chi phí bảo hành sản phẩm***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

#### **11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### **12. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

#### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Năm 2014 Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

### **17. Tài sản tài chính**

#### **Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn,

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

*Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.924.788.437	1.278.230.421
Tiền gửi ngân hàng	441.413.870	967.034.372
Tiền đang chuyển	0	49.000.000
Các khoản tương đương tiền	0	230.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.366.202.307</b>	<b>2.524.264.793</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>230.000.000</b>	

**3 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.606.863.924	11.983.121.161
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.357.595.306	21.956.552.233
Thành phẩm	8.671.636.264	10.804.337.322
Hàng hóa	44.220.173.501	34.362.930.862
Hàng gửi đi bán	2.669.648.969	2.676.648.969
<b>Cộng</b>	<b>72.525.917.964</b>	<b>81.783.590.547</b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ (*)	15.791.875.000	36.791.875.000
Các khoản phải thu khác	5.358.088	2.288.628
<b>Cộng</b>	<b>15.797.233.088</b>	<b>36.794.163.628</b>

(\*): Là khoản phải thu về tiền thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác mỏ cao lanh Cao Bằng.

**5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	200.967.826	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	174.124.759	
<b>Cộng</b>	<b>375.092.585</b>	<b>0</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng	20.000.000	35.028.182
Giá trị CCDC xuất dùng	4.261.362	1.105.984
Chi phí bảo trì, sửa chữa phần mềm	-	7.000.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	45.938.073	33.766.288
Tiền thuê đất, thuế đất	80.651.322	
Chi phí trả trước khác	53.632.500	74.239.999
<b>Cộng</b>	<b>204.483.257</b>	<b>151.140.453</b>

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	81.445.627	72.775.235
Chi phí sửa chữa xe ô tô	29.477.297	-
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	17.039.698	-
Biển quảng cáo	92.412.632	18.883.408
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	397.272.286	658.324
<b>Cộng</b>	<b>617.647.539</b>	<b>92.316.967</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	20.951.254.793	21.030.655.985
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	558.962.683	497.776.309
<b>Cộng</b>	<b>21.510.217.476</b>	<b>21.528.432.294</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	22.004.035.994	60.003.262.562	4.601.212.633	156.607.280	43.578.637	86.808.697.106
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	2.094.574.779		627.654.545			2.722.229.324
Giảm trong kỳ			(1.284.531.455)			(1.284.531.455)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>24.098.610.773</b>	<b>60.003.262.562</b>	<b>3.944.335.723</b>	<b>156.607.280</b>	<b>43.578.637</b>	<b>88.246.394.975</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	10.197.926.374	42.627.916.800	4.112.333.662	156.607.280	43.578.637	57.138.362.753
Tăng do trích khấu hao	881.676.291	4.266.250.767	136.684.940			5.284.611.998
Giảm trong kỳ			(1.018.924.199)			(1.018.924.199)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.079.602.665</b>	<b>46.894.167.567</b>	<b>3.230.094.403</b>	<b>156.607.280</b>	<b>43.578.637</b>	<b>61.404.050.552</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	11.806.109.620	17.375.345.762	488.878.971			29.670.334.353
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.019.008.108</b>	<b>13.109.094.995</b>	<b>714.241.320</b>			<b>26.842.344.423</b>

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đồng Đa

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>133.962.600</b>	<b>133.962.600</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do trích khấu hao			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>133.962.600</b>	<b>133.962.600</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm			
<b>Số cuối kỳ</b>			

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đồng Đa (*)	62.369.581.274	76.715.080.642
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	800.000.000	



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (**)		
<b>Cộng</b>	<b>63.169.581.274</b>	<b>76.715.080.642</b>

(\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1410/2013/HĐTDHM ngày 14 tháng 10 năm 2013 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ mục đích kinh doanh điện tử điện lạnh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C; riêng thời hạn cho vay không vượt quá 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay cụ thể với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận theo từng khế ước, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(\*\*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng tín dụng số LAV201401146 ngày 26 tháng 6 năm 2014. Số tiền vay là 800 triệu đồng, mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền hàng phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả cùng kỳ trả nợ gốc. Khoản vay không cần đảm bảo bằng tài sản.

**12. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương VN- Techcombank 29-3 (*)	293.750.000	
<b>Cộng</b>	<b>293.750.000</b>	

(\*) Là khoản tiền vay mua xe ô tô theo hợp đồng tín dụng số THK2014/03-HDTD ngày 19 tháng 08 năm 2014. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 19 tháng 08 năm 2014, lãi suất vay là 7,99%/năm trong 03 tháng đầu, từ tháng thứ 4 lãi suất bằng lãi vay qui định của ngân hàng + tỷ lệ biến động là 3,68%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn,

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.909.981.758	4.624.075.097
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		222.318.314
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.696.011.633	4.694.443.789
Thuế xuất, nhập khẩu		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.676.223.383	675.828.238
Thuế thu nhập cá nhân	12.786.791	29.708.189
Các loại thuế khác	438.157.978	215.552.689
<b>Cộng</b>	<b>11.733.161.543</b>	<b>10.461.926.316</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****13. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay		172.382.163
Chi phí phải trả các trạm bảo hành		330.402.000
Chi phí thuê kho	69.329.091	
<b>Cộng</b>	<b>69.329.091</b>	<b>502.784.163</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	144.146.632	140.859.727
Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên doanh		96.918.688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả		93.052.800
Phải trả khác	200.000.000	235.287.494
<b>Cộng</b>	<b>344.146.632</b>	<b>566.118.709</b>

**15. Dự phòng phải trả dài hạn**

Là dự phòng phải trả dài hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	3.033.157.318	2.290.027.454
Tăng do trích lập trong năm		3.033.157.318
Hoàn nhập cuối năm		(996.717.345)
Số đã sử dụng trong năm	(712.650.527)	(1.293.310.109)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.320.506.791</b>	<b>3.033.157.318</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**16. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(22.316.962.627)	135.351.501.319
Lợi nhuận trong năm trước						644.852.835	644.852.835
Trích lập các quỹ trong năm trước							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>2.955.874.625</b>	<b>544.719.321</b>	<b>(21.672.109.792)</b>	<b>135.996.354.154</b>
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(21.672.109.792)	135.996.354.154
Lợi nhuận trong năm nay						7.080.144.545	7.080.144.545
Trích lập các quỹ trong năm nay							
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>2.955.874.625</b>	<b>544.719.321</b>	<b>(14.591.965.247)</b>	<b>143.076.498.699</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b>154.167.870.000</b>	<b>154.167.870.000</b>

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu**

	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.198.515.005	41.055.526.382
<b>Cộng</b>	<b>62.198.515.005</b>	<b>41.055.526.382</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>		
Chiết khấu thương mại		413.797.999
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	88.548.728	2.141.290.907
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.661.077	45.106.757
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>62.105.305.200</b>	<b>38.455.330.719</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	54.808.033.205	36.383.471.732
<b>Cộng</b>	<b>54.808.033.205</b>	<b>36.383.471.732</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
Lãi tiền gửi	2.989.885	12.419.369
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.664.899	
<b>Cộng</b>	<b>18.654.784</b>	<b>12.419.369</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.025.836.225	2.258.535.197
Chênh lệch tỷ giá	173.114.731	526.475.536
Hoàn nhập lãi trái phiếu		(8.032.436.808)
Chiết khấu thanh toán		1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.198.950.956</u></b>	<b><u>(4.247.426.075)</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	267.873.152	173.910.764
Chi phí vật liệu, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.758.696	
Chi phí bảo hành	202.660.489	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.239.073	250.322.405
Chi phí bằng tiền khác	15.385.225	605.223.717
<b>Cộng</b>	<b><u>594.916.635</u></b>	<b><u>1.029.456.886</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	816.782.173	1.103.584.914
Chi phí vật liệu quản lý	55.112.204	18.806.312
Chi phí đồ dùng văn phòng	301.132.329	99.084.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.148.565	47.052.600
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.428.534.859	940.201.900
Chi phí bằng tiền khác	59.699.052	192.264.098
<b>Cộng</b>	<b><u>2.758.409.182</u></b>	<b><u>2.400.994.804</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.529.999.997	1.057.000.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	
Thu nhập khác	18.602.455	438.278.996
<b>Cộng</b>	<b><u>1.575.875.179</u></b>	<b><u>1.495.278.996</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản phạt hành chính	2.500.000	283.138.324
CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khác	4	4.002.588.379
<b>Cộng</b>	<b><u>2.500.004</u></b>	<b><u>4.285.726.703</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Phải thu tiền tạm ứng	10.000.000.000	20.922.930.130
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>20.922.930.130</b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b><i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</i></b>		
Doanh thu bán hàng hóa	13.854.189.874	11.405.321.076
Doanh thu mua hàng hóa	1.979.103.267	
Trả tiền mua hàng	738.000.000	
Thu tiền bán hàng	26.292.013.336	
<b><i>Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i></b>		
Doanh thu bán hàng hoá	15.115.904.014	2.498.885.655
Mua hàng hoá	54.000.000	
Trả tiền mua hàng		
Thu tiền bán hàng	9.640.610.000	

**Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:**

<b>Cộng nợ phải thu</b>	<u><b>Số cuối quý</b></u>	<u><b>Số đầu năm</b></u>
<b><i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i></b>	<b>6.919.790.878</b>	<b>17.270.441.779</b>
Phải thu tiền bán hàng	5.595.732.742	15.134.641.696
Phải thu tiền ứng trước	1.324.058.136	2.135.800.083
<b><i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i></b>	<b>40.743.784.689</b>	<b>56.745.640.971</b>
Phải thu tiền bán hàng	24.807.909.689	19.953.765.971
Phải thu tiền cho thuê kho	144.000.000	
Phải thu do thanh lý Hợp đồng Hợp tác đầu tư	15.791.875.000	36.791.875.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.663.575.567</b>	<b>74.016.082.750</b>

**Cộng nợ phải trả**

<b><i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i></b>	<b>7.029.610.823</b>
Phải trả tiền ứng trước	7.029.610.823

<b><i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i></b>	
Phải trả tiền mua hàng hoá	

<b>Tổng cộng</b>	<b>7.029.610.823</b>
------------------	----------------------

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<b>Khu vực Miền Bắc</b>	<b>Khu vực Miền Trung</b>	<b>Khu vực Miền Nam</b>	<b>Các khoản loại trừ</b>	<b>Cộng</b>
<b>Quý này năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	46.967.688.892	5.290.637.364	9.846.978.944		62.105.305.200
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	19.096.204.582			(19.096.204.582)	
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>66.063.893.474</b>	<b>5.290.637.364</b>	<b>9.846.978.944</b>	<b>(19.096.204.582)</b>	<b>62.105.305.200</b>
Chi phí bộ phận	60.102.407.570	4.715.733.167	8.016.300.383	(18.026.407.915)	54.808.033.205
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.961.485.904	574.904.197	1.830.678.561	(1.069.796.667)	7.297.271.995
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(3.353.325.817)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					3.943.946.178
Doanh thu tài chính					18.654.784
Chi phí tài chính					(2.198.950.956)
Thu nhập khác					1.575.875.179
Chi phí khác					(2.500.004)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(734.695.540)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>2.602.329.641</b>
<b>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>		<b>627.654.545</b>	<b>14.272.727</b>		<b>641.927.272</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.751.866.341</b>	<b>13.076.136</b>	<b>10.625.004</b>		<b>1.775.567.481</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	270.611.816.711	6.099.844.828	12.473.366.120	(32.595.157.245)	256.589.870.414
<b>Tổng tài sản</b>					<b>256.589.870.414</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	129.788.580.655	5.041.198.869	9.342.008.351	(30.658.416.160)	113.513.371.715
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>113.513.371.715</b>

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.366.202.307	2.524.264.793	4.366.202.307	2.524.264.793
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Phải thu khách hàng	71.823.725.232	55.436.970.103	71.823.725.232	55.436.970.103
Các khoản phải thu khác	37.307.450.564	58.322.595.922	37.307.450.564	58.322.595.922
<b>Cộng</b>	<b>113.497.378.103</b>	<b>116.283.830.818</b>	<b>113.497.378.103</b>	<b>116.283.830.818</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	63.463.331.274	76.715.080.642	63.463.331.274	76.715.080.642
Phải trả người bán	20.368.323.960	5.288.292.840	20.368.323.960	5.288.292.840
Các khoản phải trả khác	3.072.341.227	4.468.540.454	3.072.341.227	4.468.540.454
<b>Cộng</b>	<b>86.903.996.461</b>	<b>86.471.913.936</b>	<b>86.903.996.461</b>	<b>86.471.913.936</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	63.169.581.274	293.750.000		63.463.331.274
Phải trả người bán	20.368.323.960			20.368.323.960
Chi phí phải trả	69.329.091			69.329.091
Các khoản phải trả khác	682.505.345	2.320.506.791		3.003.012.136
<b>Cộng</b>	<b>84.289.739.670</b>	<b>2.614.256.791</b>		<b>86.903.996.461</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	76.715.080.642			76.715.080.642
Phải trả người bán	5.288.292.840			5.288.292.840
Chi phí phải trả	502.784.163			502.784.163
Các khoản phải trả khác	932.598.973	3.033.157.318		3.965.756.291
<b>Cộng</b>	<b>83.438.756.618</b>	<b>3.033.157.318</b>		<b>86.471.913.936</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 7. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Đức Hòa*